

THÔNG BÁO NHẬP HỌC

Kính gửi:

Anh/Chị: **Trần Hoàng Đông**

Sinh ngày: **23/10/2003**

Địa chỉ: **93/9, đường số 2, khu phố 2, phường Tam Bình, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh**

Phái: **Nam**

Căn cứ kết quả xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh năm 2022, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức trân trọng thông báo:

Anh/Chị đã trúng tuyển trình độ Cao đẳng chính quy khóa tuyển sinh 2022, ngành:

QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG

Để công tác nhập học được chuẩn bị chu đáo, đề nghị Anh/Chị đến làm thủ tục đăng ký nhập học tại Trường từ ngày **01/04/2022** đến ngày **28/04/2022**

Chúng tôi rất vui mừng được đón tiếp Anh/Chị tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Hồ sơ nhập học gồm: Bằng tốt nghiệp/Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời(bản sao), học bạ THPT(bản sao), CMND/CCCD (bản sao), 2 tấm hình 3x4, giấy khám sức khỏe.

Địa chỉ: Số 53 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0962 108 879 (Hotline) – 028 3 897 0023 – 028 6 676 9623 – 028 3 897 2339

Email: tuyensinh@tdc.edu.vn – pdt@tdc.edu.vn.

Thời gian làm việc:

- Từ thứ 2 đến thứ 7 hằng tuần.

- Sáng: 07g30 đến 11g30

Chiều: 13g30 đến 16g30

(Lưu ý: Thứ bảy làm việc đến 11g30)

Trân trọng thông báo./.

CÁC KHOẢN THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	NGÀNH	Số Tín chỉ		Số tiền Học phí HK1	Dự kiến BHYT (15 tháng)	Dự kiến BH tai nạn	Lệ phí xét tuyển	TỔNG CỘNG
		LT	TH					
Nhóm ngành Khoa học XH nhân văn và Kinh doanh								
1	Thiết kế đồ họa	10	9	6,540,000	704,025	30,000	30,000	7,304,025
2	Tiếng Nhật	6	8	4,860,000	704,025	30,000	30,000	5,624,025
3	Tiếng Anh	11	7	6,150,000	704,025	30,000	30,000	6,914,025
4	Tiếng Hàn Quốc	8	8	5,520,000	704,025	30,000	30,000	6,284,025
5	Tài chính ngân hàng	9	8	5,850,000	704,025	30,000	30,000	6,614,025
6	Kế toán	9	8	5,850,000	704,025	30,000	30,000	6,614,025
7	Quản trị kinh doanh	9	7	5,490,000	704,025	30,000	30,000	6,254,025
8	Kinh doanh thương mại	10	7	5,820,000	704,025	30,000	30,000	6,584,025
9	Quản lý siêu thị	10	7	5,820,000	704,025	30,000	30,000	6,584,025
10	Logistics	9	7	5,490,000	704,025	30,000	30,000	6,254,025
Nhóm ngành Dịch vụ và Du lịch								
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9	9	6,300,000	704,025	30,000	30,000	7,064,025
2	Quản trị nhà hàng	13	5	6,180,000	704,025	30,000	30,000	6,944,025
3	Quản trị khách sạn	13	5	6,180,000	704,025	30,000	30,000	6,944,025
Nhóm ngành Kỹ thuật và CNTT								
1	Chế tạo thiết bị cơ khí	15	2	5,840,000	704,025	30,000	30,000	6,604,025
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15	4	6,580,000	704,025	30,000	30,000	7,344,025
3	Công nghệ thông tin	9	10	6,760,000	704,025	30,000	30,000	7,524,025
4	Truyền thông và mạng máy tính	10	9	6,730,000	704,025	30,000	30,000	7,494,025
5	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	11	7	6,330,000	704,025	30,000	30,000	7,094,025
6	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	11	6	5,960,000	704,025	30,000	30,000	6,724,025

STT	NGÀNH	Số Tín chỉ		Số tiền Học phí HK1	Dự kiến BHYT	Dự kiến BH	Lệ phí vét	TỔNG CỘNG
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	14	4	6,240,000	704,025	30,000	30,000	7,004,025
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	13	5	6,270,000	704,025	30,000	30,000	7,034,025
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	9	6	5,280,000	704,025	30,000	30,000	6,044,025
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	12	6	6,300,000	704,025	30,000	30,000	7,064,025
11	Điện tử công nghiệp	12	4	5,560,000	704,025	30,000	30,000	6,324,025
12	Điện công nghiệp	12	7	6,670,000	704,025	30,000	30,000	7,434,025
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	13	5	6,270,000	704,025	30,000	30,000	7,034,025
14	Tự động hóa công nghiệp	14	6	6,980,000	704,025	30,000	30,000	7,744,025

Lưu ý:

- Khi đến đóng học phí, thí sinh nộp 01 bản phô-tô thẻ bảo hiểm y tế cho bộ phận thu học phí, lệ phí.
- Sinh viên có BHYT thời hạn sử dụng đến tháng 31/12/2022 thì đóng tiền mua 12 tháng dự kiến là: 563,220đ